

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN NGUYỄN CHÍNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN NGUYỄN CHÍNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110215551

**3. Ngày thành lập:** 26/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 53 ngõ 138 Tam Trinh , Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0568450750

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                      | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                   | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                       | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                       | 4610     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                             | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                               | 4649     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                               | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                           | 4653     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                  | 4659     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Doanh nghiệp tuân thủ quy định tại Điều 8 Nghị định 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí | 4661     |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                        | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây, gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác | 4663(Chính) |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 4669        |
| 18. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                              | 0510        |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                        | 8230        |
| 20. | Quảng cáo<br>(Trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá và các hoạt động khác theo quy định tại Điều 8 Luật quảng cáo 2012)                                                          | 7310        |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                       | 7320        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                           | 4690        |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                          | 4719        |
| 24. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4730        |
| 25. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                             | 0810        |
| 26. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                           | 1910        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                            | 2219        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                | 2220        |
| 29. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                  | 2391        |
| 30. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                       | 2392        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                               | 2393        |
| 32. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                          | 2394        |
| 33. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                           | 2395        |
| 34. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                               | 2396        |
| 35. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                              | 2511        |
| 36. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                  | 2512        |
| 37. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                            | 2591        |
| 38. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                | 2592        |
| 39. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                 | 2593        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                 | 2599        |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                           | 4932        |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                        | 4933        |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                 | 5210        |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                  | 5224        |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Doanh nghiệp tuân thủ quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 25, Điều 44 Nghị định 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện | 5510 |
| 46. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                        | 5590 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 48. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                  | 5621 |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 51. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 52. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 53. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                       | 7990 |
| 54. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 55. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 57. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 59. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 60. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 61. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 62. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 63. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 64. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 67. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4751 |
| 68. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4752 |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                   | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ CHINH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/11/1985 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037185005593

Ngày cấp: 04/05/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Quỳnh Phong 1, Xã Sơn Hà, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Quỳnh Phong 1, Xã Sơn Hà, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ CHINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/11/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037185005593

Ngày cấp: 04/05/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Quỳnh Phong 1, Xã Sơn Hà, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Quỳnh Phong 1, Xã Sơn Hà, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội